

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN CHẤN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HS-ST
Ngày 18 - 02- 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Biên Cương

Bà Lò Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Hoa Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2020/ HSST ngày 08 tháng 01 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST - HS ngày 04 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 01/11/1998 tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1965 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1971; vợ, con chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. “Có mặt”.

- Bị hại: Chị Hà Thị S, sinh năm 1986; trú tại: Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y. “Vắng mặt”.

- Người làm chứng:

1. Anh Hà Văn X, sinh năm 1985; trú tại: Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y. “Có mặt”.

2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1968; Thôn D, xã Nghĩa T, huyện V, tỉnh Y. “Vắng mặt”.

3. Ông Phùng Văn B, sinh năm 1948; trú tại: Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y. “Vắng mặt”.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; trú tại: Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y. “ Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 07 giờ ngày 16/10/2019 Nguyễn Văn T và Hà Văn X cùng trú tại thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Y. đến nhà chị Hà Thị S cùng thôn để mượn xe mô tô của chị S. Khi T và X đến thì chị S có nhờ X xuống bếp mổ gà hộ còn T ngồi bàn uống nước ngoài sân chơi điện thoại. Khi thấy điện thoại sắp hết pin, T vào nhà chị S tìm sạc điện thoại, T lật quần áo ở ghế thì phát hiện có một chiếc túi màu đen, khóa séc túi kéo không hết, bên trong có tiền. T đã thò tay vào túi lấy được một buộc tiền được buộc bằng hai dây nịt, gồm các tờ tiền cùng mệnh giá 500.000 đồng rồi giấu vào túi quần. Sau đó T đi gọi X ra ngoài đường cách cổng nhà chị S khoảng 30m và nói cho X biết việc mình lấy tiền của chị S rồi đưa cho X đếm nhưng X chỉ xem qua rồi nói T mang trả lại tiền cho chị S. Nghe lời X, T đem trả lại tiền cho chị S nhưng khi trả đã rút lại khoảng hơn một nửa buộc tiền rồi cho vào túi quần sau của mình, số tiền còn lại T buộc nịt lại rồi để vào túi của chị S và đi sang nhà ông T cùng thôn chơi. Sau khi T và X về chị S kiểm đếm tiền trong túi còn lại 11.500.000 đồng và phát hiện bị mất 18.500.000 đồng. Nghi ngờ X và T trộm tiền chị S yêu cầu X và T quay lại, khi đến nhà ông Phùng Văn B, sinh năm 1948 trú tại thôn D, xã N, huyện Văn C (là bố chồng chị S) do lo sợ bị phát hiện nên T đã đi ra chỗ tép nước phía trái nhà ông B rồi ném số tiền đã trộm cấp được xuống rãnh nước, số tiền được chị S phát hiện và công an xã N kiểm đếm được 13.500.000 đồng

Số tiền chị S báo mất là 18.500.000 đồng, tuy nhiên quá trình thu giữ vật chứng tại rãnh nước nhà ông Phùng Văn B chỉ thu được số tiền là 13.500.000 đồng, về nội dung này bị cáo khai nhận sau khi trộm cấp được số tiền của chị S, chưa kịp sử dụng và không xác định được số tiền trộm cấp là bao nhiêu. Số tiền 5.000.000 đồng còn lại theo lời khai của chị S, bị cáo cùng gia đình đã tự nguyện đền bù cho chị S.

Cáo trạng số: 04/CT-VKS-VC ngày 07/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V truy tố Nguyễn Văn T ra trước Tòa án nhân dân huyện V để xét xử về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

* Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, bổ sung một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo “Phạm tội gây thiệt hại không lớn” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và đề nghị:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 09 đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Chị Hà Thị S đã nhận đủ tiền, nên không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

* Bị cáo thành khẩn khai báo và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận về hành vi mình đã thực hiện, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, của bị hại, những người làm chứng, phù hợp các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Bị cáo Nguyễn Văn T lợi dụng sơ hở của gia đình chị Hà Thị S trong việc quản lý tài sản, lén lút trộm cắp số tiền là 25.000.000 đồng (ngay sau đó bị cáo đã trả lại số tiền 11.500.000 đồng, số tiền còn lại 13.500.000 đồng được thu giữ tại rãnh nước nhà ông Phùng Văn B), mục đích bị cáo trộm cắp để tiêu sài cá nhân. Hành vi trên của bị cáo đủ đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát nhân dân huyện V đã truy tố là có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo gây nguy hại không lớn, nhưng đã xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an trong xã hội. Bị cáo Nguyễn Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ việc xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm minh để giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn T không có tình tiết tăng nặng. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo đầy đủ, rõ ràng về hành vi phạm tội của mình, bản thân bị cáo cùng gia đình đã trả cho bị hại số tiền 5.000.000 đồng (là tiền bị hại khai mất nhưng không có căn cứ chứng minh) thể hiện bị cáo có thái độ ăn năn, hối cải; lần đầu bị cáo phạm tội tại khoản 1 Điều 173 thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ

hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả*”, “*Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn*”, “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”, “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về nhân thân: Nguyễn Văn T chưa có tiền án, tiền sự thể hiện bị cáo là người có nhân thân tốt.

[6] Từ những nhận xét, đánh giá về tính chất, mức độ gây nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị cáo và căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể rõ ràng, có khả năng tự cải tạo bản thân, nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng có thể cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo, thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước. Tuy nhiên, cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội để cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội, góp phần giáo dục người khác ý thức tôn trọng pháp luật và đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo sống phụ thuộc gia đình, bản thân không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ của vụ án:

- Đối với số tiền 13.500.000 đồng thu giữ tại rãnh nước nhà ông Phùng Văn B, cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là chị Hà Thị S là đúng pháp luật nên được chấp nhận.

- Đối với số tiền 5.000.000 đồng gia đình bị cáo giao nộp để trả cho chị S, việc giao tiền này là tự nguyện giữa các bên, cơ quan điều tra đã giao lại số tiền trên cho chị S quản lý, sử dụng là đúng quy định cần được chấp nhận

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về các vấn đề khác:

Trong vụ án này còn có Hà Văn X là người đi cùng bị cáo đến nhà chị S, X không biết việc Tuyên trộm cắp tài sản, không biết việc Tuyên không trả hết số tiền khi quay lại trả cho chị S nên không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

[2] Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T **09 (chín)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **18 (mười tám)** tháng tính từ ngày tuyên án.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Nghĩa T, huyện V, tỉnh Y giám sát giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị hại Hà Thị Sâm có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện V;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- THA hình sự;
- THADS huyện V;
- CA huyện V;
- Bị cáo; Bị hại;
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái;
- UBND xã N(để thông báo);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Thị Phú

